

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

Trang

02-03

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

04

Báo cáo kiểm toán độc lập

05-30

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

05-06

Bảng cân đối kế toán

07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

08-09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10-30

Thuyết minh báo cáo tài chính



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 1999, đăng ký lại lần thứ 2 ngày 05/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty: 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Jung Woo, Lee	Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Ủy viên
Ông Jeong Hoon Cho	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Cường	Thành viên	(Bầu ngày 28/10/2013)
Ông Hur Jin Kook	Thành viên	(Bầu ngày 28/10/2013)
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên	(Bầu ngày 28/10/2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

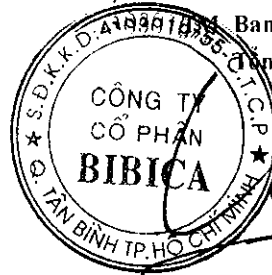
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bibica**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bibica tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0052-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014



Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1623-2013-002-1

5-02
HÀN
Y TI
EM'
SC
T.P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		518.360.106.045	483.422.353.752
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	151.671.725.960	49.128.864.490
111	1. Tiền		36.601.811.470	27.128.864.490
112	2. Các khoản tương đương tiền		115.069.914.490	22.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16.814.849.332	2.851.249.601
121	1. Đầu tư ngắn hạn		19.897.513.746	8.957.906.315
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.082.664.414)	(6.106.656.714)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.692.418.813	338.830.320.789
131	1. Phải thu của khách hàng		45.620.756.135	47.682.655.439
132	2. Trả trước cho người bán		398.060.568	3.825.095.643
135	5. Các khoản phải thu khác	5	240.714.170.412	293.279.062.231
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.040.568.302)	(5.956.492.524)
140	IV. Hàng tồn kho	6	67.194.301.602	86.263.191.579
141	1. Hàng tồn kho		69.529.643.213	88.516.546.980
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.335.341.611)	(2.253.355.401)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.986.810.338	6.348.727.293
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.559.040.153	1.019.169.965
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	3.990.300.525
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	-	685.573.763
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	427.770.185	653.683.040
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		206.411.229.220	214.950.842.642
220	II. Tài sản cố định		134.539.628.613	145.135.782.634
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	98.783.624.483	97.430.268.021
222	- Nguyên giá		292.872.441.736	280.150.328.304
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(194.088.817.253)	(182.720.060.283)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.425.368.987	1.828.495.221
228	- Nguyên giá		4.065.288.785	4.176.795.852
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.639.919.798)	(2.348.300.631)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	34.330.635.143	45.877.019.392
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	65.294.339.551	65.294.339.551
251	1. Đầu tư vào công ty con		65.294.339.551	65.294.339.551
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.577.261.056	4.520.720.457
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.873.895.814	4.520.720.457
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	703.365.242	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		724.771.335.265	698.373.196.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		149.254.676.295	128.352.757.762
310	I. Nợ ngắn hạn		147.784.060.295	126.602.141.762
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	474.263.076	1.201.997.681
312	2. Phải trả người bán		48.872.641.955	64.970.117.106
313	3. Người mua trả tiền trước		3.987.574.542	6.051.848.179
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.481.761.169	9.030.977.727
315	5. Phải trả người lao động		5.795.939.760	4.356.629.345
316	6. Chi phí phải trả	16	73.308.549.680	38.530.887.872
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	1.569.050.873	1.806.551.975
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.294.279.240	653.131.877
330	II. Nợ dài hạn		1.470.616.000	1.750.616.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	1.470.616.000	1.750.616.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		575.516.658.970	570.020.438.632
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	575.516.658.970	570.020.438.632
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		90.122.557.514	85.330.469.603
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		12.856.710.622	11.562.431.382
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.602.987.483	16.193.134.296
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>724.771.335.265</u>	<u>698.373.196.394</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		189.621,88	383.254,02
- EUR		787,50	14.640,07

Người lập



Nguyễn Minh Quý

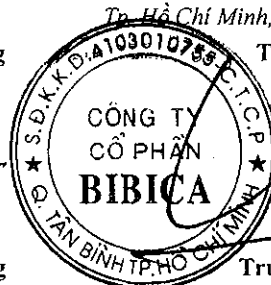

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

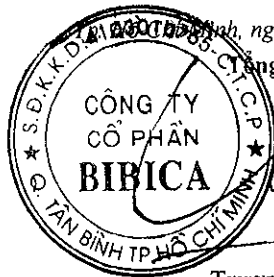
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.075.506.950.330	908.291.593.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	6.296.256.821	9.316.962.686
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.069.210.693.509	898.974.631.070
11	4. Giá vốn hàng bán	23	756.633.512.901	663.401.980.472
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		312.577.180.608	235.572.650.598
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.233.330.406	1.693.404.256
22	7. Chi phí tài chính	25	(166.055.238)	(439.767.877)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		167.228.979	388.205.421
24	8. Chi phí bán hàng	26	232.949.862.504	176.965.406.276
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	37.673.341.152	42.084.108.936
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		45.353.362.596	18.656.307.519
31	11. Thu nhập khác	28	3.804.194.702	6.766.413.961
32	12. Chi phí khác	29	3.661.747.524	2.723.158.089
40	13. Lợi nhuận khác		142.447.178	4.043.255.872
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30	45.495.809.774	22.699.563.391
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.1	11.651.267.838	5.846.082.593
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.2	(703.365.242)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>34.547.907.178</u>	<u>16.853.480.798</u>

Người lập

Nguyễn Minh Quý

Kế toán trưởng

Ngô Thị Kim Phụng



Trưởng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.495.809.774	22.699.563.391
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		17.966.478.214	19.397.712.230
03	Các khoản dự phòng		(2.857.930.312)	(1.710.367.277)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.908.429	(2.671.706.101)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.106.144.242)	-
06	Chi phí lãi vay		167.228.979	388.205.421
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.673.350.842	38.103.407.664
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		63.254.889.346	3.964.638.628
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		18.986.903.767	4.309.320.710
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.951.280.013	(18.345.591.851)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.992.564.564)	919.376.713
13	Tiền lãi vay đã trả		(167.228.979)	(388.205.421)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.913.259.715)	(7.533.893.903)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.275.788.786	3.014.616.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(939.331.877)	(7.618.800.406)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		152.129.827.619	16.424.868.134
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.879.679.880)	(18.866.026.295)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		163.627.274	1.817.727.276
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(15.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.440.590.834
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.569.204.724	1.393.318.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.146.847.882)	(9.214.390.032)

UỶ
C
C
H
H
T
A
N
S

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		770.330.010	11.749.504.194
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.498.064.615)	(11.423.642.259)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.728.443.620)	(18.602.623.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.456.178.225)	(18.276.761.065)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		102.526.801.512	(11.066.282.963)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.128.864.490	60.205.056.669
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.059.958	(9.909.216)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>151.671.725.960</u>	<u>49.128.864.490</u>

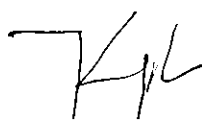
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập



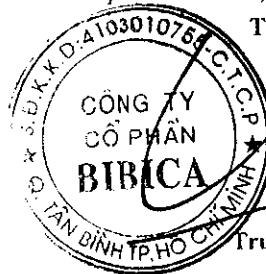
Nguyễn Minh Quý

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

110
H NI
NG T
G KI
AA
NH-3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 1999, đăng ký lại lần thứ 2 ngày 05/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty: 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.207.820.000 đồng, tương đương 15.420.782 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, TP. HCM	Kinh doanh bánh kẹo
- Chi nhánh Bibica Hà Nội	B18, Đường công nghiệp 6, khu CN Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp Hà Nội	Sản xuất sản phẩm bánh, kẹo
- Chi nhánh Bibica Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất sản phẩm bánh, kẹo

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh bất động sản.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên và Văn phòng Công ty .

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, qua đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.



2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

111
CHI
ĐNG
NG
A
BINH

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	172.661.008	459.015.721
Tiền gửi ngân hàng	36.429.150.462	26.669.848.769
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	115.069.914.490	22.000.000.000
	151.671.725.960	49.128.864.490

⁽¹⁾ Thông tin bổ sung về các khoản tương đương tiền

	Lãi suất	31/12/2013	01/01/2013
	%	VND	VND
Ngân hàng Vietcombank CN Vĩnh Lộc	6,4%- 6,8%/năm	25.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Gia Định	6%- 7%/năm	81.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng Techcombank CN Đông SG	6,8%/năm	9.069.914.490	-
		115.069.914.490	22.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	4.897.513.746	8.957.906.315
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	15.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽³⁾	(3.082.664.414)	(6.106.656.714)
	16.814.849.332	2.851.249.601

⁽¹⁾ Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
DHA	15.750	684.881.000	15.750	684.881.000
DTT	90.771	2.305.557.333	90.771	2.305.557.334
GIL	2	71.672	2	71.672
GMD ^(a)	-	-	3.330	273.092.000
HAP	30.289	766.727.922	30.289	766.727.922
MCP	41.134	975.259.756	41.134	975.259.756
PPC ^(a)	-	-	8.400	645.430.500
REE	8	467.557	24.998	1.460.995.826
TCM ^(a)	9.726	164.448.732	8.842	164.448.732
STB ^(a)	-	-	41.930	1.681.341.799
ACB	2	99.774	2	99.774
	187.682	4.897.513.746	265.448	8.957.906.315

⁽¹⁾ Số lượng cổ phiếu tăng trong kỳ là do TCM phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:10 (100 cổ phiếu sẽ được 10 cổ phiếu).

^(a) Số lượng cổ phiếu đã được bán trong năm

⁽²⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Vietcombank CN Vĩnh Lộc thời hạn 95 ngày, lãi suất 7%/năm

⁽¹⁾ Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
	Cổ phiếu	VND	VND	VND
DHA	15.750	684.881.000	140.175.000	(544.706.000)
DTT	90.771	2.305.557.333	635.397.000	(1.670.160.333)
GIL	2	71.672	55.600	(16.072)
HAP	30.289	766.727.922	199.907.400	(566.820.522)
MCP	41.134	975.259.756	674.597.600	(300.662.156)
REE	8	467.557	236.800	(230.757)
TCM	9.726	164.448.732	200.355.600	-
ACB	2	99.774	31.200	(68.574)
Cộng	187.682	4.897.513.746	1.850.756.200	(3.082.664.414)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông nộp lợi nhuận	22.956.205.632	22.956.205.632
Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết (*)	4.739.419.161	5.000.000.000
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	1.091.729.549	1.155.347.257
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (**)	208.673.937.398	261.218.343.189
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	698.220.599	539.130.396
Phải thu từ lãi dự thu	508.472.222	-
Phải thu về chi hộ tiền đoàn phí	565.913.201	-
Phải thu khác	1.480.272.650	2.410.035.757
	240.714.170.412	293.279.062.231

(*) Khoản tiền 5 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết vay đã được Công ty khởi kiện ra tòa án Quận Tân Bình do Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, theo bản án số 20/2012/KDTM-ST ngày 21/06/2012 của Tòa án Quận Tân Bình đã thông qua phán quyết Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết phải trả Công ty cả gốc và lãi với số tiền là 9.052.812.500 đồng. Hiện nay, Chi cục thi hành án dân sự Quận Tân Bình đang tiến hành các thủ tục thi hành án theo đơn yêu cầu. Liên quan đến khoản phải thu này, tại ngày 31/12/2013 Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 4.739.419.161 đồng (số đầu năm là 5.000.000.000 đồng).

(**) Công ty chi hộ các khoản chi phí hoạt động thường xuyên, chi hộ tiền mua nguyên vật liệu và các khoản chi phí quản lý khác.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	14.401.061
Nguyên liệu, vật liệu	37.728.732.022	44.201.469.776
Công cụ, dụng cụ	4.970.042.458	870.965.922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.124.042.189	264.133.051
Thành phẩm	12.880.856.977	20.241.911.354
Hàng hoá	12.825.969.567	17.045.991.823
Hàng gửi đi bán	-	5.877.673.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.335.341.611)	(2.253.355.401)
	67.194.301.602	86.263.191.579

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	-	685.573.763
	-	685.573.763

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	385.075.236	401.791.874
Tài sản thiếu chờ xử lý	36.494.949	251.891.166
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.200.000	-
	427.770.185	653.683.040

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	64.939.734.403	194.842.512.915	11.352.648.063	8.831.737.764	183.695.159	280.150.328.304
Số tăng trong năm	-	18.317.470.771	-	1.849.222.000	-	20.166.692.771
- Mua trong năm	-	1.535.940.560	-	1.506.347.000	-	3.042.287.560
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	16.383.776.569	-	-	-	16.383.776.569
- Phân loại lại	-	397.753.642	-	342.875.000	-	740.628.642
Số giảm trong năm	(383.905.047)	(5.019.702.566)	(279.406.387)	(1.761.565.339)	-	(7.444.579.339)
- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(41.030.047)	(3.015.720.271)	(137.311.149)	(1.363.811.697)	-	(4.557.873.164)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.003.982.295)	(142.095.238)	-	-	(2.146.077.533)
- Phân loại lại	(342.875.000)	-	-	(397.753.642)	-	(740.628.642)
Số dư cuối năm	64.555.829.356	208.140.281.120	11.073.241.676	8.919.394.425	183.695.159	292.872.441.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.139.088.977	142.570.482.483	5.917.711.200	6.023.451.666	69.325.957	182.720.060.283
Số tăng trong năm	3.254.531.103	12.719.564.161	1.187.196.818	998.978.983	24.098.109	18.184.369.174
- Khấu hao trong năm	3.254.531.103	12.321.810.519	1.187.196.818	782.641.190	24.098.109	17.570.277.739
- Phân loại lại	-	397.753.642	-	216.337.793	-	614.091.435
Số giảm trong năm	(229.965.103)	(4.610.441.247)	(271.960.202)	(1.703.245.652)	-	(6.815.612.204)
- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(13.627.310)	(2.737.931.841)	(133.812.053)	(1.305.492.010)	-	(4.190.863.214)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.872.509.406)	(138.148.149)	-	-	(2.010.657.555)
- Phân loại lại	(216.337.793)	-	-	(397.753.642)	-	(614.091.435)
Số dư cuối năm	31.163.654.977	150.679.605.397	6.832.947.816	5.319.184.997	93.424.066	194.088.817.253
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	36.800.645.426	52.272.030.432	5.434.936.863	2.808.286.098	114.369.202	97.430.268.021
Số dư cuối năm	33.392.174.379	57.460.675.723	4.240.293.860	3.600.209.428	90.271.093	98.783.624.483

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.157.675.108 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng		Cộng
	đất	Phần mềm máy tính	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	256.080.000	3.920.715.852	4.176.795.852
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(111.507.067)	(111.507.067)
- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC		(111.507.067)	(111.507.067)
Số dư cuối năm	256.080.000	3.809.208.785	4.065.288.785
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.348.300.631	2.348.300.631
Số tăng trong năm	-	396.200.475	396.200.475
- Khấu hao trong năm		396.200.475	396.200.475
Số giảm trong năm	-	(104.581.308)	(104.581.308)
- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC		(104.581.308)	(104.581.308)
Số dư cuối năm	-	2.639.919.798	2.639.919.798
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	256.080.000	1.572.415.221	1.828.495.221
Số dư cuối năm	256.080.000	1.169.288.987	1.425.368.987

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Bibica Miền Bắc TNHH MTV ⁽¹⁾	30.543.722.429	30.165.113.429
- Dự án Kẹo Lollipop	-	12.493.319.141
- Dự án tăng năng suất kẹo dẻo	-	694.731.284
- Dự án nâng cấp phần mềm ERP R12	3.786.912.714	2.523.855.538
	34.330.635.143	45.877.019.392

⁽¹⁾ Công ty đang tạm dừng thực hiện dự án chờ Hội đồng quản trị quyết nghị thông qua việc đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	65.294.339.551	65.294.339.551
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	65.294.339.551	65.294.339.551
	65.294.339.551	65.294.339.551

105
NH
IG T
G KIẾ
AA
NH -

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Sản xuất, mua bán sản phẩm bánh, kẹo

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
Số dư đầu năm	4.520.720.457	5.116.934.753
Số tăng trong năm	3.948.848.155	1.878.524.266
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.595.672.798)	(2.095.250.562)
Giảm khác	-	(379.488.000)
Số dư cuối năm	5.873.895.814	4.520.720.457
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.648.795.516	1.775.123.932
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.249.408.358	504.057.388
Chi phí xây dựng cải tạo xưởng chuyên Trung thu	-	643.509.446
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.887.955.018	1.598.029.691
Chi phí trả trước dài hạn khác	87.736.922	-
	5.873.895.814	4.520.720.457

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	474.263.076	1.201.997.681
- Vay cá nhân (*)	474.263.076	1.201.997.681
	474.263.076	1.201.997.681

(*) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên kỳ hạn dưới 1 tháng và có thể rút gốc bất kỳ thời điểm nào, lãi suất 0,98%/tháng.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.072.799.487	5.019.929.589
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.299.309.920	4.011.048.138
Thuế Thu nhập cá nhân	109.651.762	-
	12.481.761.169	9.030.977.727

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích bổ sung quỹ tiền lương	10.500.740.924	10.142.421.270
Trích trước chi phí Marketing & CK bán hàng	14.067.713.254	11.297.458.152
Trích lương & thưởng bộ phận bán hàng	19.035.295.777	6.407.837.938
Trích trước chi phí vận chuyển	7.597.277.544	5.660.957.350
Trích trước chi phí thuê mặt bằng trưng bày sản phẩm	1.755.649.074	-
Trích trước chi phí hoa hồng	4.201.259.877	3.702.705.733
Trích trước chi phí pano quảng cáo	4.302.603.105	-
Trích trước chi phí truyền thanh, truyền hình	2.282.163.639	-
Trích trước chi phí khuyến mại	7.993.229.500	-
Trích trước tiền điện, nước	563.014.640	350.724.346
Trích trước thù lao HĐQT	395.753.677	77.968.750
Trích trước chi phí xử lý nước thải	-	61.473.424
Trích trước chi phí khác	613.848.669	829.340.909
	73.308.549.680	38.530.887.872

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	9.698.730	298.371.936
Kinh phí công đoàn	878.654.512	438.775.373
Bảo hiểm xã hội	-	918.116.401
Bảo hiểm y tế	-	80.305.429
Bảo hiểm thất nghiệp	-	27.331.085
Phải trả cổ tức cho cổ đông	28.963.980	-
Phải trả, phải nộp khác	651.733.651	43.651.751
	1.569.050.873	1.806.551.975

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.470.616.000	1.750.616.000
	1.470.616.000	1.750.616.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	317.338.936	62.102.469.603	9.244.431.382	45.708.653.502	574.307.296.774		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	16.853.480.798	16.853.480.798		
Trích lập các quỹ	-	-	-	23.228.000.000	2.318.000.000	(25.546.000.000)	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.318.000.000)	(2.318.000.000)		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(18.505.000.000)	(18.505.000.000)		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(317.338.936)	-	-	-	(317.338.936)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(4)	(4)		
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	85.330.469.603	11.562.431.382	16.193.134.296	570.020.438.632		
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	34.547.907.178	34.547.907.178		
Trích lập các quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	4.792.087.911	1.294.279.240	(6.086.367.151)	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(1.294.279.240)	(1.294.279.240)		
Chia cổ tức năm trước ⁽²⁾	-	-	-	-	-	(18.504.938.400)	(18.504.938.400)		
Tạm ứng cổ tức năm nay ⁽²⁾	-	-	(7.908.429)	-	-	(9.252.469.200)	(9.252.469.200)		
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	7.908.429	-	-	-	(7.908.429)		
Kết chuyển CLTG cuối năm	-	-	-	-	-	-	7.908.429		
Số dư cuối năm nay	154.207.820.000	302.726.583.351	-	90.122.557.514	12.856.710.622	15.602.987.483	575.516.658.970		

⁽¹⁾ Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 lần 2 ngày 28 tháng 10 năm 2013

⁽²⁾ Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2013 và tạm ứng chi trả cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 1021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng quản trị

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Tập đoàn Lotte Hàn Quốc	67.180.000.000	43,56%	59.530.000.000	38,60%	
Vốn góp của đối tượng khác	87.027.820.000	56,44%	94.677.820.000	61,40%	
	154.207.820.000	100%	154.207.820.000	100%	



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	154.207.820.000	154.207.820.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	154.207.820.000	154.207.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18.504.938.400	18.505.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	9.252.469.200	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.420.782	15.420.782
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.075.506.950.330	908.291.593.756
	<u>1.075.506.950.330</u>	<u>908.291.593.756</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	6.296.256.821	9.316.962.686
	<u>6.296.256.821</u>	<u>9.316.962.686</u>

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	1.069.210.693.509	898.974.631.070
	<u>1.069.210.693.509</u>	<u>898.974.631.070</u>

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.495.809.774	22.699.563.391
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.192.308.549</i>	<i>1.020.054.189</i>
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	869.565.796	1.020.054.189
- Đánh giá CLTG cuối năm	7.908.429	-
- Lương thành viên HĐQT	314.834.324	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(83.046.970)</i>	<i>(335.287.209)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(83.046.970)	(335.287.209)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	46.605.071.352	23.384.330.371
Thuế TNDN phải nộp năm nay	11.651.267.838	5.846.082.593
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	11.651.267.838	5.846.082.593
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.011.048.138	1.835.668.512
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(449.746.341)	449.746.341
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	382.331.172
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(8.913.259.715)	(4.502.780.480)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD	6.299.309.920	4.011.048.138

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	703.365.242	-
	703.365.242	-
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(703.365.242)	-
	(703.365.242)	-

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	607.712.523.336	556.028.937.890
Chi phí nhân công	182.229.418.024	146.751.841.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.577.372.112	22.513.899.245
Chi phí dự phòng	166.061.988	2.935.700.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.983.165.752	152.732.564.401
Chi phí khác bằng tiền	17.588.175.345	1.488.551.913
	1.027.256.716.557	882.451.495.684

CHỨNG
 ĐÁN
 KẾ TOÁN

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.671.725.960	-	49.128.864.490	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	286.334.926.547	(6.040.568.302)	340.961.717.670	(5.956.492.524)
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	4.897.513.746	(3.082.664.414)	8.957.906.315	(6.106.656.714)
	457.904.166.253	(9.123.232.716)	399.048.488.475	(12.063.149.238)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			474.263.076	1.201.997.681
Phải trả người bán, phải trả khác			51.912.308.828	68.527.285.081
Chi phí phải trả			73.308.549.680	38.530.887.872
			125.695.121.584	108.260.170.634

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.671.725.960	-	-	151.671.725.960
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280.294.358.245	-	-	280.294.358.245
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.814.849.332	-	-	1.814.849.332
	448.780.933.537	-	-	448.780.933.537
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.128.864.490	-	-	49.128.864.490
Phải thu khách hàng, phải thu khác	335.005.225.146	-	-	335.005.225.146
Đầu tư ngắn hạn	2.851.249.601	-	-	2.851.249.601
	386.985.339.237	-	-	386.985.339.237

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	474.263.076	-	-	474.263.076
Phải trả người bán, phải trả khác	50.441.692.828	1.470.616.000	-	51.912.308.828
Chi phí phải trả	73.308.549.680	-	-	73.308.549.680
	124.224.505.584	1.470.616.000	-	125.695.121.584
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	1.201.997.681	-	-	1.201.997.681
Phải trả người bán, phải trả khác	66.776.669.081	1.750.616.000	-	68.527.285.081
Chi phí phải trả	38.530.887.872	-	-	38.530.887.872
	106.509.554.634	1.750.616.000	-	108.260.170.634

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Một số thông tin cụ thể liên quan đến dự án Bibica Miền Bắc như sau:

- Địa điểm thực hiện dự án: đường 206, khu B, khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 265 tỷ đồng;
- Thời gian thực hiện dự án: từ ngày 25/10/2007 đến ngày 15/01/2054;
- Chi phí đã đầu tư lũy kế đến ngày 30/06/2013: 30.543.722.429 đồng trong đó chủ yếu là tiền thuê đất.

Hiện nay Công ty đang tạm dừng thực hiện dự án chờ Hội đồng quản trị quyết nghị thông qua việc đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chỉ tập trung vào các hoạt động liên quan đến sản xuất bánh kẹo, sản phẩm dinh dưỡng..., do vậy Báo cáo bộ phận của Công ty được lập theo lĩnh vực địa lý mà không lập theo lĩnh vực kinh doanh

	Miền Bắc	Miền Nam	Tổng Cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.528.781.917	1.059.681.911.592	1.069.210.693.509	-	1.069.210.693.509
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	351.371.904.456	695.207.404.389	1.046.579.308.845	(1.046.579.308.845)	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	7.926.337.483	305.964.451.344	313.890.788.827	(1.313.608.219)	312.577.180.608
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.315.620.697	6.564.059.183	7.879.679.880	-	7.879.679.880
Tài sản bộ phận	33.918.974.622	740.515.049.788	774.434.024.410	(49.662.689.145)	724.771.335.265
Tổng tài sản	33.918.974.622	740.515.049.788	774.434.024.410	(49.662.689.145)	724.771.335.265
Nợ phải trả	59.574.445.448	139.342.919.992	198.917.365.440	(49.662.689.145)	149.254.676.295
Tổng nợ phải trả	59.574.445.448	139.342.919.992	198.917.365.440	(49.662.689.145)	149.254.676.295

Doanh thu bán hàng của bộ phận Miền nam bao gồm doanh số bán hàng trong khu vực từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Cà Mau, doanh thu bán hàng của bộ phận miền Bắc bao gồm doanh số bán hàng từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra các tỉnh phía bắc.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ ĐƯỚI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	8.923.352.366	-
- Lotte confectionery Co., Ltd .	Cổ đông lớn	4.753.828.557	3.660.493.376
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	221.912.534.968	193.433.084.817
- Lotte confectionery Co., Ltd .	Cổ đông lớn	-	3.609.243.978

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con		
- Chi hộ		208.673.937.398	261.218.343.189
- Lợi nhuận được chia		22.956.205.632	22.956.205.632
Lotte confectionery Co., Ltd .	Cổ đông lớn		
- Phải thu tiền bán hàng		42.162.455	-
- Phải trả tiền hàng		-	118.233.960

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.815.280.936	2.242.231.803

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	131	47.682.655.439	308.900.998.628
Các khoản phải thu khác	135	293.279.062.231	35.581.498.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.806.551.975	5.327.331.830
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.693.404.256	6.339.472.390
Chi phí tài chính	22	(439.767.877)	4.206.300.257

Người lập



Nguyễn Minh Quý

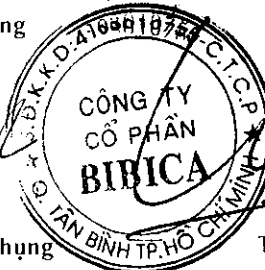
Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến